TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ BA ĐỒN** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:79/2018/QĐST-HNGĐ	*Ba Đồn, ngày17 tháng10 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Biên bản hoà giải thành ngày 09 tháng10 năm 2018 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số:105/2018/TLST-HNGĐ ngày 26tháng7 năm 2018,

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị H

Nơi cư trú: tổ dân phố M, phường P, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Bị đơn: anh Nguyễn Ngọc S

Nơi cư trú: tổ dân phố M, phường P, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Khối tài sản chung của anh Nguyễn Ngọc S và chị Nguyễn Thị H bao gồm:

+ Một ngôi nhà cấp 4, nhà bếp và vệ sinh gắn liền với thửa đất số 1095, tờ bản đồ số 10 tại tổ dân phố M, phường P, thị xã B, tỉnh Quảng Bình có diện tích 383,1m^2 trong đó có 200 m^2 đất ở và 183,1m^2 đất trồng cây hàng năm, đã được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã B) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 757414 ngày 05/10/2012. Trị giá ngôi nhà cấp 4 là 21.533.832 đồng, nhà bếp và vệ sinh là 1.039.104 đồng, trị giá đất ở và đất trồng cây hàng năm là 775.071.000 đồng.

+ 02 thửa đất sản xuất nông nghiệp gồm thửa đất số 63 tờ bản đồ số 09 có diện tích 234m^2 và thửa đất số 686 tờ bản đồ số 07 có diện tích 675m^2 đều tại tổ dân phố M, phường P, thị xã B. Trị giá 2 thửa đất sản xuất nông nghiệp là 31.815.000 đồng.

+ Số tiền đền bù thửa đất sản xuất nông nghiệp số 646, tờ bản đồ số 10 do Nhà nước thu hồi là 82.196.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung của anh S và chị H là: 911.654.936 đồng (Chín trăm mười một triệu sáu trăm năm mươi tư nghìn chín trăm ba mươi sáu đồng).

- Tài sản riêng mà anh S tôn tạo sau khi ly hôn gồm: 01 dàn mát lợp tôn, trụ bê tông cốt thép, đất đắp sân, hàng rào xây bằng táp lô, cổng sắt hai cánh có tổng trị giá là 41.449.360 đồng.

- Tài sản được phân chia cụ thể như sau:

+ Giao cho anh Nguyễn Ngọc S sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

Một phần thửa đất số 1095 tờ bản đồ số 10, diện tích 191,8m^2,có kích thước và vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: cạnh Đông Bắc giáp đường giao thông liên phường dài 9,8m; cạnh Tây Bắc giáp phần đất được giao cho chị H sử dụng dài 19,16m; cạnh Tây Nam giáp đường giao thông dài 10,14m; cạnh Đông Nam giáp đường giao thông dài 18,87m.Trong đó có 100 m^2 đất ở lâu dài và 91.8m2 đất trông cây hàng năm. Trị giá đất ở và đất trồng cây hàng năm là 387.638.000 đồng.

Trị giá ½ ngôi nhà cấp 4 là 10.766.916 đồng;

Nhà bếp và vệ sinh gắn liền với phần đất giao anh S sử dụng;

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp 454,5m^2 tại thửa đất số 686 tờ bản đồ số 10 có vị trí tiếp giáp: cạnh Đông Bắc giáp đường giao thông dài 13m; cạnh Tây Nam giáp phần đất giao cho chị H sử dụng dài 12,54m; cạnh Tây Bắc giáp thửa đất 667 dài 36,2m; cạnh Đông Nam giáp thửa đất 687 dài 36,2m.Trị giá đất sản xuất nông nghiệp giao anh S sử dụng là 15.907.500 đồng.

1/2 Số tiền đền bù thửa đất sản xuất nông nghiệp số 646, tờ bản đồ số 10 do Nhà nước thu hồi là 41.098.000 đồng.

Tổng trị giá các tài sản riêng mà anh S tôn tạo trên phần đất giao cho chị H sử dụng gồm đất đắp nền, hàng rào và cổng sắt là 31.655.680 đồng.

Giao cho anh S sở hữu dàn mát lợp tôn trụ bê tông cốt thép. Anh S phải tháo dỡ dàn mát lợp tôn, trụ bê tông cốt thép ra khỏi phần đất giao cho chị H sử dụng.

Anh S phải giao lại cho chị H ½ số tiền đền bù thửa đất sản xuất nông nghiệp 646, tờ bản đố số 10 do Nhà nước thu hồi là: 41.098.000 đồng.

Như vậy, tổng trị giá các tài sản mà anh S được giao sở hữu, sử dụng là 497.989.880 đồng. Trong đó: giá trị tài sản được phân chia trong khối tài sản chung của vợ chồng là: 456.449.520 đồng (Bốn trăm năm mươi sáu triệu bốn trăm bốn mươi chín

nghìn năm trăm hai mươi đồng) và tài sản riêng anh S tự tạo lập là 41.449.360 đồng (Bốn mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm sáu mươi đồng).

Anh S phải giao lại ½ số tiền chi phí thẩm định, định giá mà chị H đã nộp trước đó là 2.250.000 đồng.

+ Giao cho chị Nguyễn Thị H sở hữu, sử dụng các tài sản sau:

Một phần thửa đất số 1095 tờ bản đồ số 10, diện tích 191,3m^2, có kích thước và vị trí tiếp giáp cụ thể như sau: cạnh Đông Bắc giáp đường giao thông liên phường dài 9,8m; cạnh Tây Bắc giáp thửa đất số 1076 dài 19,74m; cạnh Tây Nam giáp đường giao thông dài 9,90m; cạnh Đông Nam giáp phần đất được giao cho anh S sử dụng dài 19,16m. Trong đó 100m^2 đất ở lâu dài và 91,3m^2 đất trồng cây hàng năm. Trị giá đất ở và đất trồng cây hàng năm là 387.433.000 đồng.

Toàn bộ ngôi nhà cấp 4 và các tài sản gắn liền với phần đất mà chị H được giao sử dụng gồm: hàng rào bao quanh phần đất giao cho chị H sử dụng, cổng sắt, đất đắp sân (do anh S tự tạo lập).

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp 234m^2 tại thửa đất số 63, tờ bản đồ địa chính số 09 phường P và một phần đất sản xuất nông nghiệp của thửa đất 686 tờ bản đồ địa chính số 07 phường P có diện tích 220,5m^2, có vị trí tiếp giáp như sau: cạnh Đông Bắc giáp đất giao cho anh S sử dụng dài 12,54m; cạnh phía Tây Nam giáp 02 thửa đất 690 và 711 dài 12,2m; cạnh phía Tây Bắc giáp thửa đất 667 dài 17,85m; cạnh Đông Nam giáp thửa đất 687 dài 18m. Trị giá đất sản xuất nông nghiệp giao chị H sử dụng là 15.907.500 đồng.

Được hưởng ½ số tiền đền bù thửa đất sản xuất nông nghiệp 646, tờ bản đố số 10 do Nhà nước thu hồi là: 41.098.000 đồng.

Chị H có trách nhiệm giao lại cho anh S ½ số tiền giá trị ngôi nhà cấp 4 là 10.766.916 đồng; trị giá các tài sản riêng mà anh S đã tạo lập nằm trên phần đất giao chị H sở hữu gồm tường rào, đất đắp nền và cổng nhà tổng cộng 31.655.680 đồng. Tổng số tiền chị H phải giao cho anh S là 42.422.596 đồng.

Như vậy, tổng trị giá tài sản mà chị H được giao sở hữu, sử dụng trong khối tài sản chung là: 455.205.416 đồng (Bốn trăm năm mươi lăm triệu hai trăm linh năm nghìn bốn trăm mười sáu đồng).

Chị H được nhận lại từ anh S ½ số tiền chi phí thẩm định, định giá mà chị H đã nộp trước đó là 2.250.000 đồng.

Sau khi đối trừ phần tiền hai bên giao cho nhau thì anh S còn phải giao lại cho chị H số tiền 925.604 đồng (Chín trăm hai mươi lăm nghìn sáu trăm linh bốn đồng).

3. Về án phí:

- Anh S chịu án phí phần tài sản mà anh S được nhận có trị giá 497.989.880 đồng theo mức án phí được pháp luật quy định, như vậy anh S phải nộp số tiền án phí là

11.959.797 đồng (Mười một triệu chín trăm năm mươi chín nghìn bảy trăm chín mươi bảy đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

- Chị H chịu số tiền án phí đối với phần tài sản chị được nhận là 455.205.416 đồng theo mức án phí được pháp luật quy định, như vậy chị H phải nộp số tiền án phí 11.104.108 đồng (Mười một triệu một trăm linh bốn nghìn một trăm linh tám đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước. Nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B (theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002203 ngày 25/7/2018), số tiền án phí chị H còn phải nộp là 10.804.108 đồng (Mười triệu tám trăm linh bốn nghìn một trăm linh tám đồng).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

5. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã B;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Diệu